

**Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT**  
**Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT**

**Mục 1. Yêu cầu về kỹ thuật**

**1. Giới thiệu chung về gói thầu**

- a) Tên gói thầu: Gói thầu số 02: Mua sắm xe ô tô 16 chỗ phục vụ công tác chung năm 2026
- b) Loại hợp đồng: Trọn gói.
- c) Thời gian thực hiện gói thầu: 30 ngày
- d) Nguồn vốn: Nguồn kinh phí chi thường xuyên không tự chủ năm 2026
- e) Địa điểm thực hiện: Sở Ngoại vụ TP.HCM - 06 Alexandre De Rhodes, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh

**2. Yêu cầu về kỹ thuật**

**2.1. Yêu cầu chung:**

Yêu cầu về chủng loại: Theo bảng đặc tính, thông số kỹ thuật tại Chương V của E-HSMT.

- Tiêu chuẩn hàng hóa: Hàng hóa phải tuân thủ theo các quy định về tiêu chuẩn hiện hành tại các quốc gia hoặc vùng lãnh thổ mà hàng hóa có xuất xứ.

- Yêu cầu về kiểm tra, thử nghiệm đóng gói: Bao bì đóng gói, thông số kỹ thuật theo đúng tiêu chuẩn của nhà sản xuất và hàng hóa phải còn nguyên đai nguyên kiện.

- Toàn bộ hàng hóa là hàng mới 100%; năm sản xuất từ 2026 trở về sau.

- Thực hiện nghiệm thu chất lượng thiết bị, vận hành thử trước khi đưa vào sử dụng.

- Có phương án bảo trì phù hợp.

**2.2. Yêu cầu về kỹ thuật cụ thể**

Yêu cầu về Thông số kỹ thuật tối thiểu của hàng hóa được mô tả tại bảng dưới đây:

| <b>XE 16 CHỖ NGỒI</b> |              |      |
|-----------------------|--------------|------|
| <b>THÔNG SỐ CHUNG</b> |              |      |
| 1                     | Số chỗ ngồi  | 16   |
| 2                     | Năm sản xuất | 2026 |
| 3                     | Màu xe       | Bạc  |

| <b>CÁC THÔNG SỐ KỸ THUẬT</b>            |   |  |
|---|---|--|
| <b>A. ĐỘNG CƠ VÀ TÍNH NĂNG VẬN HÀNH</b> |   |  |
| 1                                       | Loại động cơ  | Turbo Diesel 2.3L - TDCi/ Trục cam kép, có làm mát khí nạp/DOHC                |
| 2                                       | Dung tích xi lanh (cc)  | 2296   |
| 3                                       | Công suất cực đại (Ps/rpm)  | 171 (126 kW)/3200  |
| 4                                       | Mô men xoắn cực đại (Nm/rpm)  | 425/1400 - 2400  |
| 5                                       | Hộp số  | 6 cấp số sàn   |
| 6                                       | Ly hợp  | Đĩa ma sát khô, dẫn động bằng thủy lực   |
| 7                                       | Trợ lực lái   | Trợ lực lái điện/ EPAS   |
| <b>B. KÍCH THƯỚC</b>                    |   |  |
| 1                                       | Dài x Rộng x Cao (mm)   | 5998 x 2068 x 2775   |
| 2                                       | Khoảng sáng gầm xe ( mm )   | 150  |
| 3                                       | Chiều dài cơ sở (mm)  | 3750   |
| 4                                       | Dung tích thùng nhiên liệu (L)  | 80   |
| <b>C. HỆ THỐNG TREO</b>                 |   |  |
| 1                                       | Hệ thống treo trước   | Hệ thống treo độc lập dùng lò xo trụ, thanh cân bằng và ống giảm chấn thủy lực |
| 2                                       | Hệ thống treo sau   | Hệ thống treo phụ thuộc dùng nhíp lá với ống giảm chấn thủy lực                |
| <b>D. HỆ THỐNG PHANH</b>                |   |  |
| 1                                       | Phanh trước và sau  | Phanh đĩa  |
| 2                                       | Cỡ lốp  | 235/65R16C   |
| 3                                       | Bánh xe   | Vành hợp kim nhôm đúc 16 inch  |
| <b>E. TRANG THIẾT BỊ AN TOÀN</b>        |   |  |
| 1                                       | Túi khí phía trước  | Có   |
| 2                                       | Túi khí cho hành khách phía trước                                       | Có   |
| 3                                       | Dây đai an toàn đa điểm cho tất cả các ghế                              | Có   |
| 4                                       | Camera lùi  | Có   |
| 5                                       | Cảm biến hỗ trợ đỗ xe sau   | Có   |
| 6                                       | Hệ thống cân bằng điện tử (ESP)   | Có   |
| 7                                       | Hệ thống chống bó cứng phanh và phân phối lực phanh điện tử (ABS & EBD) | Có   |
| 8                                       | Hệ thống kiểm soát hành trình/ Cruise Control                           | Có   |
| <b>CÁC DỊCH VỤ KÈM THEO</b>             |   |  |
| 1                                       | Thuế trước bạ   | Có   |
| 2                                       | Lệ phí đăng ký biển số, đăng kiểm                                       | Có   |

|   |                                |    |
|---|--------------------------------|----|
| 3 | Bảo hiểm trách nhiệm dân sự    | Có |
| 4 | Phí bảo trì đường bộ           | Có |
| 5 | Bảo hiểm thân vỏ               | Có |
| 6 | Film cách nhiệt                | Có |
| 7 | Thảm sàn simili giả gỗ         | Có |
| 8 | Hầm tam cấp ghế cuối + gập ghế | Có |
| 9 | Rèm che nắng cao cấp           | Có |

### 3. Các yêu cầu khác:

- Đối với xe cơ sở bảo hành theo chế độ của nhà sản xuất.
- Có cam kết hàng hoá được bảo hành chính hãng tại các đại lý chính hãng trên toàn quốc.
- Có cam kết cử kỹ thuật bảo hành, bảo trì trong vòng 24 giờ kể từ thời điểm nhận được thông báo bảo hành, bảo trì của Chủ đầu tư, ngoài thời gian trên nếu đơn vị chưa cử kỹ thuật có mặt tại địa điểm bảo hành, bảo trì thì Chủ đầu tư sẽ tự thuê đơn vị khác thực hiện, chi phí sửa chữa sẽ do nhà thầu chịu.
- Cam kết bảo dưỡng theo quy định của nhà sản xuất
- Cam kết cung cấp dịch vụ, bảo trì, sửa chữa, cung cấp vật tư tiêu hao, phụ tùng thay thế trong thời gian 15 năm kể từ ngày hoàn thành nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng.

#### Mục 2: Kiểm tra và thử nghiệm:

- Kiểm tra trước khi tháo niêm phong bao bì sản phẩm, thiết bị.
- Kiểm tra đối chiếu CO, CQ (nếu có) và các tài liệu nhà thầu cung cấp với hồ sơ dự thầu.
- Kiểm tra chất lượng bề mặt sản phẩm còn nguyên niêm phong của nhà sản xuất.
- Kiểm tra công tác vận chuyển, lắp đặt thiết bị.
- Kiểm tra thiết bị lắp đặt hoàn chỉnh.